|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH QUẢNG BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /NQ-HĐND  **DỰ THẢO** | *Quảng Bình, ngày tháng năm 2024* |
|  |  |

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc bổ sung và điều chỉnh dự toán năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

**KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 19**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13/11/2024 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 2264/TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung và điều chỉnh dự toán năm 2024; sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Bổ sung kế hoạch vốn vay lại, vốn viện trợ năm 2024 đã giao tại Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024, số tiền 112.836 triệu đồng, cụ thể:

- Tăng dự toán thu bổ sung có mục tiêu từ NSTW: 112.836 triệu đồng;

- Tăng chi ngân sách địa phương: 112.836 triệu đồng (Trong đó: Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 94.234 triệu đồng, chi sự nghiệp 18.602 triệu đồng).

*(Chi tiết phương án phân bổ tại Phụ lục 01 đính kèm)*

**Điều 2.** Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024, số tiền 8.200 triệu đồng.

*(Chi tiết phương án điều chỉnh tại Phụ lục 02 đính kèm)*

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 4.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***   * Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; * Chính phủ; * VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ; * Bộ Tài chính; * Bộ Kế hoạch và đầu tư; * Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính; * Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp; * Ban Thường vụ Tỉnh uỷ; * Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh; * Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh; * Các Ban và các đại biểu HĐND tỉnh; * Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; * Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã; * Báo Quảng Bình; Đài PT-TH Quảng Bình; Trung tâm TH-CB tỉnh; * Lưu: VP HĐND tỉnh. | **CHỦ TỊCH**  **Trần Hải Châu** |

**PHỤ LỤC I**

**BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN VAY LẠI, VỐN VIỆN TRỢ NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của HĐND tỉnh)*

*ĐVT: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dự án** | **Tổng kế hoạch vốn đã giao năm 2024** | **Kế hoạch vốn năm 2024 bổ sung** | **Kế hoạch vốn năm 2024 sau khi bổ sung KHV** | **Chủ đầu tư** |
|
| **I** | **Vốn vay lại năm 2024** | **158.600** | **94.234** | **252.834** |  |
| 1 | Dự án “Đầu tư xây dựng và Phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở” - Dự án thành phần tỉnh Quảng Bình | 23.900 |  | 23.900 | Sở Y tế |
| 2 | Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình (Dự án BIIG2) | 12.700 | 2.919 | 15.619 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 3 | Dự án Môi trường vững các thành phố duyên hải, tiểu Dự án thành phố Đồng Hới (WB) | 58.300 |  | 58.300 | UBND tỉnh *(Thông qua BQLDA Môi trường và BĐKH TP Đồng Hới)* |
| 4 | Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng, giai đoạn 2 - Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình (Dự án TIIG II Quảng Bình) | 18.900 |  | 18.900 | Sở Du lịch |
| 5 | Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Đồng Hới (ADB) | 44.800 | 91.315 | 136.115 | UBND tỉnh *(Thông qua BQLDA Môi trường và BĐKH TP Đồng Hới)* |
| **II** | **Vốn viện trợ năm 2024** | **0** | **18.602** | **18.602** |  |
| 1 | Dự án Cải thiện thu nhập bền vững và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vì cộng đồng nông thôn hòa bình tỉnh Quảng Bình (Koica) | 0 | 18.602 | 18.602 | UBND tỉnh (*Thông qua BQL Dự án cải thiện thu nhập và nguồn nhân lực nông thôn)* |
|  | **Tổng cộng** | **158.600** | **112.836** | **271.436** |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHỤ LỤC 02**  **ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024**  *(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)* | | | | | | | | | | | | | |
| *ĐVT: đồng* | | | | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Tên dự án/dự án  thành phần** | **Dự toán được giao** | | | **Điều chỉnh tăng** | | | **Điều chỉnh giảm** | | | **Dự toán sau điều chỉnh** | | |
| **Tổng số** | **NSTW** | **NSĐP** | **Tổng số** | **NSTW** | **NSĐP** | **Tổng số** | **NSTW** | **NSĐP** | **Tổng số** | **NSTW** | **NSĐP** |
|  | **Tổng cộng** | **12.216.000.000** | **3.345.706.200** | **8.870.293.800** | **8.200.000.000** | **3.345.706.200** | **4.854.293.800** | **8.200.000.000** | **3.345.706.200** | **4.854.293.800** | **12.216.000.000** | **3.345.706.200** | **8.870.293.800** |
| **A** | **ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ CỦA CÁC ĐƠN VỊ KHÔNG CÒN NHU CẦU SỬ DỤNG** | **8.200.000.000** | **3.345.706.200** | **4.854.293.800** | **0** | **0** | **0** | **8.200.000.000** | **3.345.706.200** | **4.854.293.800** | **0** | **0** | **0** |
| **I** | **Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn** | **5.700.000.000** | **1.845.706.200** | **3.854.293.800** | **0** | **0** | **0** | **5.700.000.000** | **1.845.706.200** | **3.854.293.800** | **0** | **0** | **0** |
| 1 | Thực hiện hiệu quả Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thông theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị. **(Sở Du lịch)** | 5.700.000.000 | 1.845.706.200 | 3.854.293.800 | 0 | 0 | 0 | 5.700.000.000 | 1.845.706.200 | 3.854.293.800 | 0 | 0 | 0 |
| **II** | **Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn** | **2.500.000.000** | **1.500.000.000** | **1.000.000.000** | **0** | **0** | **0** | **2.500.000.000** | **1.500.000.000** | **1.000.000.000** | **0** | **0** | **0** |
| 1 | Chi đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; sử dụng hiệu quả và tiết kiệm các nguồn tài nguyên **(Sở Tài nguyên và Môi trường)** | 2.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.000.000.000 | 0 | 0 | 0 | 2.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.000.000.000 | 0 | 0 | 0 |
| **B** | **CHI BIỂU DƯƠNG, TÔN VINH, KHEN THƯỞNG ĐỐI VỚI TẬP THỂ CÓ THÀNH TÍCH TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI** | **4.016.000.000** | **0** | **4.016.000.000** | **4.854.293.800** | **0** | **4.854.293.800** | **0** | **0** | **0** | **8.870.293.800** | **0** | **8.870.293.800** |
| 1 | Kinh phí khen thưởng tại QĐ 3636 | 4.016.000.000 | 0 | 4.016.000.000 | 4.854.293.800 |  | 4.854.293.800 | 0 | 0 | 0 | 8.870.293.800 | 0 | 8.870.293.800 |
| **C** | **KINH PHÍ CÒN LẠI THU HỒI VỀ NGÂN SÁCH TỈNH (chưa phân bổ)** |  |  |  | **3.345.706.200** | **3.345.706.200** |  |  |  |  | **3.345.706.200** | **3.345.706.200** | **0** |